

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10- 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Tuyển	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Ủy viên
Ông Mai Hồng Bằng	Ủy viên
Ông Phạm Quang Minh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quang Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Minh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

Số: /Kreston-ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1022/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Mẫu số B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.015.447.042	20.693.612.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.610.045.737	5.973.633.667
1. Tiền	111	V.1	4.610.045.737	5.973.633.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	37.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		8.476.984.182	11.914.934.623
1. Phải thu khách hàng	131		7.598.695.748	10.226.627.421
2. Trả trước cho người bán	132		878.288.434	1.456.167.500
5. Các khoản phải thu khác	135		-	232.139.702
IV. Hàng tồn kho	140		6.757.410.287	2.717.390.003
1. Hàng tồn kho	141	V.3	6.757.410.287	2.717.390.003
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.006.836	87.654.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	87.140.838	65.193.612
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		424.735	149.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	46.441.263	22.311.924
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.349.249.997	6.121.072.578
II. Tài sản cố định	220		3.589.546.783	2.575.092.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.589.546.783	2.575.092.685
- Nguyên giá	222		5.267.826.691	3.225.933.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.678.279.908)	(650.841.278)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		633.500.000	1.759.500.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.7	1.759.500.000	1.759.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.8	(1.126.000.000)	-
V. Đầu tư dài hạn khác	260		126.203.214	1.786.479.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	126.203.214	1.786.479.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.364.697.039	26.814.685.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.711.680.430	3.311.392.098
I. Nợ ngắn hạn	310		2.693.068.930	3.292.780.598
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	137.632.500	-
2. Phải trả người bán	312		1.394.617.077	1.381.883.208
3. Người mua trả tiền trước	313		738.506	748.800.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	126.506.264	848.950.831
5. Phải trả công nhân viên	315		340.980.356	126.002.057
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	406.763.845	127.826.347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285.830.382	59.318.155
II. Nợ dài hạn	330		18.611.500	18.611.500
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.611.500	18.611.500
B. NGUỒN VỐN	400		21.653.016.609	23.503.293.309
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	21.653.016.609	23.503.293.309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		598.068.974	147.230.997
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		200.000.000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		63.223.650	63.223.650
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		791.723.985	3.292.838.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.364.697.039	26.814.685.407

Nguyễn Tuấn Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	28.346.182.407	41.299.617.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	77.958.600	658.560.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	28.268.223.807	40.641.057.318
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.551.672.361	32.886.366.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.716.551.446	7.754.690.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	160.053.764	134.710.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.340.420.992	554.061.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.944.734	19.550.000
8. Chi phí bán hàng	24		368.582.385	324.593.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.221.261.718	2.746.294.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		946.340.115	4.264.451.202
11. Thu nhập khác	31		7.890.975	80.347.361
12. Chi phí khác	32		8.633.728	7.839.981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(742.753)	72.507.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		945.597.362	4.336.958.582
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	153.873.377	1.086.059.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		791.723.985	3.250.899.201
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	396	2.043

 Nguyễn Tuấn Minh
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Huy Hiệp
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	945.597.362	4.336.958.582
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.027.438.630	2.366.365.282
Các khoản dự phòng	03	1.126.000.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	225.600
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124.977.523)	(120.337.186)
Chi phí lãi vay	06	96.944.734	19.550.000
3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	3.071.003.203	6.602.762.278
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	3.405.654.392	(10.113.470.851)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.040.020.284)	(1.945.586.116)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(42.284.016)	2.055.981.935
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và khác	12	1.638.329.453	(52.044.483)
Tiền lãi vay đã trả	13	(96.944.734)	(19.550.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.234.414.200)	(395.138.396)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	175.493.148	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(32.121.502)	(64.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.844.695.460	(3.931.245.633)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.041.892.728)	(6.081.367.071)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.250.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.213.000.000	-
5 Góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.759.500.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.977.523	120.337.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.953.915.205)	(7.720.529.885)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Thu từ vốn góp của chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu	31	-	17.000.000.000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.625.632.500	1.000.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.488.000.000)	(1.360.000.000)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.392.000.685)	(286.958.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.254.368.185)	16.353.041.781
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.363.587.930)	4.701.266.263
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	5.973.633.667	1.272.593.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(225.600)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	4.610.045.737	5.973.633.667

Nguyễn Tuấn Minh
Tổng Giám đốcNguyễn Huy Hiệp
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0102722910 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09 tháng 08 năm 2010 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng được chia làm 2.000.000 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ các ngành: công nghiệp, xây dựng, giao thông, khai thác khoáng sản, tin học, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, y tế (Không bao gồm kinh doanh dược phẩm và nguyên liệu sản xuất thuốc), đóng tàu, hệ thống chiếu sáng đô thị và dân dụng; Dịch vụ sửa chữa các loại thiết bị công ty kinh doanh; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh ô tô, xe máy, phụ tùng ô tô, xe máy; Sản xuất, chế tạo các sản phẩm cơ khí; In và các dịch vụ liên quan đến in; Dịch vụ giao nhận, vận tải, làm thủ tục hải quan; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ giới thiệu việc làm (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 24 người (năm 2010: 22 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 4

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng

Công ty ghi nhận doanh thu đối với các công trình, dự án dựa trên cơ sở ước tính khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.]

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	4.572.621.982	1.323.315.283
Tiền gửi ngân hàng	37.423.755	4.650.318.384
Cộng	4.610.045.737	5.973.633.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Cho bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt vay	10.000.000	-
- Cho ông Dư Tuấn Dũng vay	27.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	37.000.000	-

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	119.932.065	-
Nguyên liệu, vật liệu	800.675.444	1.572.081.000
Công cụ, dụng cụ	6.897.273	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.906.606.356	-
Hàng hoá	2.787.954.278	1.009.964.132
Hàng gửi đi bán	135.344.871	135.344.871
Cộng	6.757.410.287	2.717.390.003

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Dư đầu năm	65.193.612	13.149.129
Tăng trong năm	481.874.989	177.322.856
Phân bổ trong năm	459.927.763	125.278.373
Dư cuối năm	87.140.838	65.193.612

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	46.441.263	22.311.924
Cộng	46.441.263	22.311.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2010	2.342.880.229	678.824.762	204.228.972	3.225.933.963
Tăng trong năm	136.000.000	1.855.847.274	50.045.454	2.041.892.728
Mua trong năm	136.000.000	1.855.847.274	50.045.454	2.041.892.728
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	2.478.880.229	2.534.672.036	254.274.426	5.267.826.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2010	291.871.477	282.002.104	76.967.697	650.841.278
Tăng trong năm	389.888.246	557.005.514	80.544.870	1.027.438.630
Khấu hao trong năm	389.888.246	557.005.514	80.544.870	1.027.438.630
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	681.759.723	839.007.618	157.512.567	1.678.279.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2010	2.051.008.752	396.822.658	127.261.275	2.575.092.685
Tại ngày 31/12/2011	1.797.120.506	1.695.664.418	96.761.859	3.589.546.783

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.915.896.324 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 79.033.094 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Vinavico (1)	CTM	110.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư ứng dụng công nghệ CNC Việt Nam (2)		25.950	259.500.000	25.950	259.500.000
Cộng		110.000	1.759.500.000	100.000	1.759.500.000

[1] Khoản đầu tư này chiếm 2,27% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Vinavico

(*) Trong năm 2011, Công ty CP Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Vinavico chia cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1, theo đó Công ty ghi tăng số lượng mà không ghi tăng giá trị theo hướng dẫn tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

[2] Khoản đầu tư này chiếm 2,6% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư ứng dụng công nghệ CNC Việt Nam

8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay VND
Số dư đầu năm	-
Tăng dự phòng	1.126.000.000
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	1.126.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cần khoan Robin	-	1.726.706.163
Công cụ dụng cụ	126.203.214	59.773.730
Dư tại ngày 31/12	126.203.214	1.786.479.893

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay Ngân hàng Nông nghiệp&Phát triển Nông thôn (*)	137.632.500	-
Cộng	137.632.500	-

(*) Là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2305/HĐTD ngày 23/5/2011, với tổng hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất 19,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	70.918.243	50.033.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.588.641	786.925.118
Thuế thu nhập cá nhân	13.999.380	11.992.472
Cộng	126.506.264	848.950.831

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.059.500	4.059.500
Kinh phí công đoàn	23.018.420	11.385.743
Bảo hiểm xã hội	92.125.688	-
Bảo hiểm y tế	4.370.683	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.896.210	112.381.104
Bảo hiểm thất nghiệp	11.293.344	
Cộng	406.763.845	127.826.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm 2010	3.000.000.000	25.292.403	-	35.963.862	587.135.212	3.648.391.477
Tăng vốn trong năm	17.181.000.000	-	-	-	-	17.181.000.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	121.938.594	-	27.259.788	(258.237.532)	(109.039.150)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.250.899.201	3.250.899.201
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(286.958.219)	(286.958.219)
Giảm vốn trong năm	(181.000.000)	-	-	-	-	(181.000.000)
Số dư tại ngày cuối năm 2010	20.000.000.000	147.230.997	-	63.223.650	3.292.838.662	23.503.293.309
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	450.837.977	200.000.000	-	(900.837.977)	(250.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	791.723.985	791.723.985
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(2.392.000.685)	(2.392.000.685)
Số dư tại ngày cuối năm 2011	20.000.000.000	598.068.974	200.000.000	63.223.650	791.723.985	21.653.016.609

Trong năm, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức và trích các quỹ theo sự phê duyệt tại Nghị quyết số 01/2011 ngày 06/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông về phiên họp thường niên năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Số vốn góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 31/12/2011 như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm	2.400.000.000	2.400.000.000
Nguyễn Thanh Hoàn	1.068.000.000	1.068.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Văn Huyền	1.320.000.000	1.320.000.000
Cổ đông khác	13.212.000.000	13.212.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.181.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	(181.000.000)
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.392.000.685)	(286.958.219)

13.4. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	16.804.343.880	28.047.399.457
Doanh thu bán thành phẩm	4.032.214.000	7.216.663.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.509.624.527	6.035.553.921
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	77.958.600	658.560.000
Doanh thu thuần	28.268.223.807	40.641.057.318

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.717.925.304	22.836.241.542
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.437.733.850	6.531.543.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.396.013.207	3.518.581.437
Cộng	21.551.672.361	32.886.366.747

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.022.865	120.337.186
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	35.076.241	14.373.096
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.954.658	-
Total	160.053.764	134.710.282

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	96.944.734	19.550.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.476.258	534.286.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	225.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.126.000.000	-
Total	1.340.420.992	554.061.623

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

Theo quy định của Nghị định 101/2011/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty thuộc diện được miễn giảm 30% thuế TNDN.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	945.597.362	4.336.958.582
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: - Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.954.658	-
Cộng: - Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.633.729	7.278.940
Thu nhập chịu thuế	879.276.433	4.344.237.522
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	219.819.108	1.086.059.381
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính	65.945.731	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	153.873.377	1.086.059.381

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	791.723.985	3.250.899.201
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.000.000	1.591.125
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	396	2.043

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.093.847.054	9.849.427.870
Chi phí nhân công	2.046.091.497	1.231.679.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.419.920.013	650.841.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.987.302.751	1.622.172.577
Chi phí khác	205.013.374	230.466.095
Cộng	13.752.174.688	13.584.587.162

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND	Giá trị chưa thanh toán (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm	Cổ đồng sáng lập	Bán hàng	9.414.487.973	4.487.874.827	Giá thị trường

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	598.250.726	470.351.422

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.610.045.737	5.973.633.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.476.984.182	11.914.934.623
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	633.500.000	1.759.500.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	9.110.484.182	13.674.434.623
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	137.632.500	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.574.047.930	3.311.392.098
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	2.711.680.430	3.311.392.098

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	137.632.500	-	137.632.500
Phải trả người bán và phải trả khác	2.574.047.930	-	2.574.047.930
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	2.711.680.430	-	2.711.680.430
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.311.392.098	-	3.311.392.098
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	3.311.392.098	-	3.311.392.098
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.610.045.737	-	4.610.045.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.476.984.182	-	8.476.984.182
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	633.500.000	633.500.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	13.087.029.919	633.500.000	13.720.529.919
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.973.633.667	-	5.973.633.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.914.934.623	-	11.914.934.623
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.759.500.000	-	1.759.500.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	19.648.068.290	-	19.648.068.290

3. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Nguyễn Tuấn Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012